

Số: 1003/QĐ-ĐHTT

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt mức học phí các chương trình đào tạo đại học chính quy, cao đẳng chính quy, vừa làm vừa học, học lại, học cải thiện

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 06 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2025 của Chính phủ về việc Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 361/NQ-HĐTĐHTTr ngày 29/4/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Tân Trào ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tân Trào; các Nghị quyết số 613/NQ-HĐTĐHTTr ngày 18/8/2022; Nghị quyết số 719/NQ-HĐTĐHTTr ngày 17/7/2024; Nghị quyết số 851/NQ-ĐHTTr-HĐT ngày 19/8/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Tân Trào sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tân Trào;

Căn cứ Quyết định số 502/QĐ-ĐHTT, ngày 17/4/2026 của Trường Đại học Tân Trào về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính;

Căn cứ Kết luận Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ Trường Đại học Tân Trào kỳ họp tháng 8 năm 2026;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng tư vấn, xác định phương án điều chỉnh mức thu học phí ngày 10/8/2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt mức học phí các chương trình đào tạo đại học chính quy, cao đẳng chính quy, vừa làm vừa học, học lại, học cải thiện đối với năm học 2026-2027 tại Phụ lục I kèm theo.

Học phí được tính theo số tín chỉ học phí (TCHP) của các học phần được sinh viên đăng ký học ở mỗi học kỳ. Số TCHP của mỗi loại học phần được quy định trong chương trình đào tạo.

Điều 2. Thời gian áp dụng từ năm học 2026-2027 đến khi có Quyết định thay thế.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Kế hoạch - Tài vụ, Trưởng các khoa, phòng chuyên môn, sinh viên đại học chính quy, cao đẳng chính quy, vừa làm vừa học, học lại, học cải thiện, các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Trường;
- Các đơn vị trực thuộc Nhà trường;
- Phòng Đào tạo (đăng tải Website);
- Lưu: VT, KHTV.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Minh Anh Tuấn

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1003/QĐ-ĐHTT, ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Trường Đại học Tân Trào)

STT	Lĩnh vực đào tạo	Ngành đào tạo	Hệ chính quy		Hệ VLVH
			Mức học phí niên chế (đồng/tháng)	Mức học phí tín chỉ (đồng/tín chỉ)	Mức học phí tín chỉ (đồng/tín chỉ)
HỆ ĐẠI HỌC					
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Giáo dục Mầm non	1.225.000	331.000	497.000
2		Giáo dục Tiểu học	1.225.000	331.000	497.000
3		Sư phạm Toán học	1.225.000	331.000	497.000
4		Sư phạm Ngữ văn	1.225.000	331.000	497.000
5		Sư phạm Sinh học	1.225.000	331.000	497.000
6		Sư phạm Khoa học tự nhiên	1.225.000	314.000	471.000
7	Kinh doanh và quản lý	Kế toán	1.225.000	335.000	503.000
8	Khoa học và sự sống	Công nghệ sinh học	1.463.000	395.000	593.000
9	Máy tính và công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	1.463.000	400.000	600.000
10	Toán và thống kê	Khoa học dữ liệu	1.463.000	395.000	593.000
11	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Kinh tế nông nghiệp	1.463.000	395.000	593.000
12		Lâm sinh	1.463.000	395.000	593.000
13	Sức khỏe	Điều dưỡng	1.788.000	449.000	674.000
14		Dược học	1.788.000	513.000	770.000
15	Dịch vụ, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	Quản lý văn hóa	1.225.000	335.000	503.000
16		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1.225.000	335.000	503.000
17		Huấn luyện thể thao	1.225.000	328.000	492.000
18	Khoa học xã hội và hành vi	Kinh tế	1.225.000	331.000	497.000
19		Kinh tế đầu tư	1.225.000	331.000	497.000
20		Tâm lý học	1.225.000	331.000	497.000
21		Chính trị học	1.225.000	339.000	509.000
22	Dịch vụ xã hội	Công tác xã hội	1.225.000	331.000	497.000

STT	Lĩnh vực đào tạo	Ngành đào tạo	Hệ chính quy		Hệ VLVH
			Mức học phí niên chế (đồng/tháng)	Mức học phí tín chỉ (đồng/tín chỉ)	Mức học phí tín chỉ (đồng/tín chỉ)
HỆ CAO ĐẲNG					
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Giáo dục Mầm non	975.000	325.000	488.000
ĐỐI TƯỢNG HỌC LẠI, HỌC CẢI THIỆN: Học phí tính bằng 1,3 lần học phí hệ đào tạo Chính quy					